

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Husqvarna 2-Stroke Oil HP
Các hình thức nhận dạng khác	
Mã Sản Phẩm	587 80 85-01 (0.1L.), 587 80 85-10 (1L.), 587 80 85-11 (1L.), 587 80 85-12 (1L.), 587 80 85-20 (4L.), 587 80 85-30 (20L.), 587 80 85-40 (208L.)
Công dụng đề nghị	Bôi trơn động cơ 2 kỳ.
Các giới hạn đề nghị	Sử dụng theo các hướng dẫn của nơi cung cấp.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Nhà Sản Xuất/Nhà cung cấp	Husqvarna AB
Địa chỉ	Drottningatan 2 561 82 Huskvarna, Thụy Điển
Điện Thoại	+46 (0)36-14 65 00
Người liên hệ	Phòng Phụ tùng
E-mail	sds.info@husqvarnagroup.com
Số điện thoại khẩn cấp	+1-760-476-3961 (Mã dịch vụ 333721)

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Không được phân loại.
Các hiểm họa cho môi trường	Không được phân loại.
Các thành phần của nhãn	
Ký hiệu hiểm họa	Không có.
Từ cảnh báo	Không có.
Công bố hiểm họa	Hỗn hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn phân loại.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Không được gán.
Ứng phó	Không được gán.
Bảo Quản	Không được gán.
Thải bỏ	Không được gán.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Hydrocacbon, độ nhớt thấp		64742-46-7 934-954-2	10 - < 20
Dẫn xuất polyisobutylen		Polyme -	1 - < 5
Nhận xét cấu tạo		Mọi nồng độ đều được tính theo phần trăm trọng lượng trừ khi thành phần là chất khí. Nồng độ các chất khí được tính theo phần trăm thể tích. Dầu khoáng với chất phụ gia. Dầu khoáng trong sản phẩm này chứa <3% chiết xuất DMSO (IP 346).	

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài.
----------	---

Tiếp xúc với da Tiếp xúc với mắt Ăn phải Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt Thông tin tổng quát	Rửa sạch bằng xà phòng và nước. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng. Khi bị nổi mụn, các vết thương hoặc các rối loạn da khác: Tìm gặp y bác sĩ và mang theo các hướng dẫn này. Nếu bị chích áp suất cao vào dưới da, luôn nên tìm gặp y bác sĩ. Rửa bằng nước. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng. Súc miệng. Tìm chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xuất hiện. Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời. Điều trị theo triệu chứng. CHÍCH VÀO DA Ở ÁP SUẤT CAO: Bác sĩ phải thành thạo với các thủ thuật tại chỗ để điều trị loại vết thương này; rạch, rửa, loại bỏ tất cả các mô hoại tử và băng vết thương hở. Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân.
--	--

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sương nước. Bọt chữa cháy. Bọt hóa chất khô. cacbon dioxit (CO2).
Chất chữa cháy không phù hợp	Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Sản phẩm không trộn lẫn được với nước và sẽ lan trên bề mặt nước. Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực. Tràn đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại. Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Không cắt, hàn, hàn mềm, khoan, mài, hoặc để thùng chứa tiếp xúc với nhiệt, lửa, tia lửa, hoặc những nguồn gây cháy khác. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	s Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Việt Nam. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. Bộ Y tế Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT, được sửa đổi bởi Thông tư số 10/2019/TT-BYT & QCVN 03:2019/BYT

Sản Phẩm	Loại	Giá trị	Dạng
Sương dầu, khoáng	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn (STEL)	10 mg/m3	Sương.
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	5 mg/m3	Sương.

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Sản Phẩm	Loại	Giá trị	Dạng
Sương dầu, khoáng	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	5 mg/m3	Phần có thể hít.

Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Nên sử dụng tấm che mặt. Đeo kính an toàn che kín hai bên (hoặc kính bảo hộ).
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Khi có tiếp xúc với da kéo dài hoặc lặp lại, hãy sử dụng găng tay bảo hộ phù hợp. Chất liệu găng tay: Cao su nitril butyl (NBR). Sử dụng găng có thời gian thấm qua là 480 phút. Độ dày tối thiểu của găng là 0.38 mm.
Khác	Mặc quần áo bảo hộ phù hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm.
Bảo vệ đường hô hấp	Trong trường hợp không đủ thông gió, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp.
Các hiểm họa nhiệt	Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.
Các lưu ý vệ sinh chung	Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Lỏng.
Dạng	Chất lỏng.
Màu	Xanh dương.
Mùi	Đặc điểm.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có dữ liệu.
pH	Vật liệu không hòa tan trong nước
Điểm chảy/điểm đông	Chưa xác định được.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Chưa xác định được.
Điểm chớp cháy	145 °C (293 °F) (DIN EN ISO 2592)
Tốc độ bay hơi	Chưa xác định được.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn nổ – dưới (%)	Chưa xác định được.
Giới hạn nổ – trên (%)	Chưa xác định được.
Áp suất hơi	Chưa xác định được.
Tỷ khối hơi	Chưa xác định được.
Tỷ trọng tương đối	Chưa xác định được.

(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không tan.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không áp dụng, sản phẩm là một hỗn hợp.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Chưa xác định được.
Nhiệt độ phân hủy	Chưa xác định được.
Độ nhớt	63 mm²/s (40 °C) (DIN EN ISO 3104)
Thông tin khác	
Tỷ Trọng	0.87 g/cm³ (15 °C) (DIN EN ISO 12185)

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Dự kiến là không gây ra các ảnh hưởng có hại do hít phải.
Tiếp xúc với da	Tiếp xúc thường xuyên hoặc lâu dài có thể làm mất lipid trên da và khô da, dẫn đến khó chịu và viêm da.
Tiếp xúc với mắt	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.
Ăn phải	Dự kiến là có nguy cơ khi nuốt phải thấp.
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Kích ứng da nhẹ.
Thông tin về các tác dụng độc	
Độc tính cấp tính	Không được xem là độc cấp tính.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Hydrocacbon, độ nhớt thấp (CAS 64742-46-7)		
<u>Cấp tính</u>		
Da		
LD50	Chuột	> 2000 mg/kg, 24 Giờ
Đường miệng		
LD50	Chuột	> 5000 mg/kg
Hít phải		
<i>Aerosol</i>		
LC50	Chuột	> 5266 mg/m3, 4 Giờ
Ăn mòn/kích ứng da	Gây kích ứng da nhẹ.	
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.	
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da		
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.	
Gây mẫn cảm da	Sản phẩm này được dự kiến là không gây mẫn cảm cho da.	
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.	
Khả năng gây ung thư	Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	

Độc tích sinh sản	Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Không được phân loại.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Không được phân loại.
Hiểm họa hít phải	Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.
Thông tin khác	Tiếp xúc lâu dài và nhiều lần với dầu đã sử dụng có thể gây bệnh da nặng, như viêm da và ung thư da.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái	Sản phẩm không được phân loại là nguy hại cho môi trường. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các vụ tràn đổ lớn hoặc thường xuyên có thể có hại hoặc phá hủy môi trường.
--------------------	---

Thành phần	Loài		Kết quả thử nghiệm
Dẫn xuất polyisobutylen (CAS Polyme)			
Dưới nước			
Cấp tính			
Cá	LC50	Cá	31 mg/l, 96 giờ
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Daphnia	> 101 mg/l, 48 giờ
Hydrocacbon, độ nhớt thấp (CAS 64742-46-7)			
Dưới nước			
Cấp tính			
Cá	LL50	Cá	> 1028 mg/l, 96 giờ (OECD 203)
Lớp tôm cua	LL50	Lớp tôm cua	> 3183 mg/l, 48 giờ

Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Được xem là chậm phân hủy bởi vi sinh vật.
Khả năng tích tụ sinh học	Không có dữ liệu.
Di chuyển trong đất	Không có dữ liệu.
Các tác dụng có hại khác	Tràn đổ dầu nói chung gây nguy hiểm cho môi trường.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các quy định tiêu hủy của địa phương	Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Loại bỏ theo quy định của địa phương Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
Bao bì bị ô nhiễm	Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

14. Thông tin về việc vận chuyển

IATA	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
IMDG	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC	Chưa được thiết lập.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia	Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.
-----------------------	--

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không được quy định.

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	12-Tháng Tư-2023
Ngày sửa đổi	-
Phiên bản số	01
Danh sách từ viết tắt	EC50: Effective Concentration 50% (Nồng độ để đạt 50% tác động). LC50: Lethal Concentration 50% (Nồng Độ Gây Chết 50%). LD50: Lethal Dose 50% (Liều Gây Chết 50%). LL50: Mức độ gây chết người, 50%. STEL: Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn. TWA: Time Weighted Average Value (Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Ca làm việc).
Nguồn thông tin tham khảo	ECHA CHEM Tài liệu của ACGIH về Các Giá trị Giới hạn Ngưỡng và Chỉ Số Tiếp xúc Sinh học
Khước Từ Trách Nhiệm	Husqvarna AB không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong phiếu này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.